HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN KHÊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 145 /NQ-HĐND	*An Khê, ngày 18 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách thị xã năm 2021 do Ủy ban nhân dân thị xã trình tại kỳ họp thứ Mười ba - HĐND thị xã khóa XII, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2021:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 170.460 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 394.323 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 394.323 triệu đồng.

Được phân bổ:

- Chi ngân sách cấp thị xã: 337.416 triệu đồng.
- Chi ngân sách xã, phường: 56.907 triệu đồng.

4. Thu, chi ngân sách cấp thị xã:

- Tổng thu ngân sách cấp thị xã: 381.555 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu điều tiết theo phân cấp: 149.172 triệu đồng.

+ Trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 232.383 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách cấp thị xã: 381.555 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp thị xã: 337.416 triệu đồng.

+ Chi bổ sung ngân sách xã, phường: 44.139 triệu đồng.

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp thị xã năm 2021:

Tổng chi ngân sách cấp thị xã: 381.555 triệu đồng.

1. Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp thị xã: 337.416 triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 123.074 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 207.909 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách: 6.433 triệu đồng.

2. Bổ sung ngân sách xã, phường: 44.139 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán và phân bổ dự toán ngân sách theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện.

Hội đồng nhân dân thị xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện giám sát và phản biện xã hội về thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII - Kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- UBMTTQVN thị xã;
- VKSND, TAND, CCTHADS thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các vị đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thị xã;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ T. GIA LAI

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**337.964**	**380.439**	**381.555**	**43.591**	**113%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	119.778	85.881	149.172	29.394	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	218.186	233.638	232.383	14.197	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	179.726	179.726	186.825	7.099	104%
-	Bổ sung cải cách tiền lương	23.654	23.654	27.137	3.483	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.806	30.258	18.421	3.615	124%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		19.903		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		41.018		-	
II	**Chi ngân sách**	**337.964**	**380.054**	**381.555**	**43.591**	**113%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	295.868	316.734	337.416	41.548	114%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.096	63.320	44.139	2.043	105%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	36.387	36.387	36.565	178	100%
-	Bổ sung cải cách tiền lương	5.112	5.112	4.909	(203)	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	597	21.821	2.665	2.068	446%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên				-	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**				-	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**55.328**	**83.752**	**56.907**	**1.579**	**103%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.232	12.438	12.768	(464)	96%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.096	63.320	44.139	2.043	105%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	36.387	36.387	36.565	178	100%
-	Bổ sung cải cách tiền lương	5.112	5.112	4.909	(203)	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	597	21.821	2.665	2.068	446%
3	Thu kết dư		5.109		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.885		-	
II	**Chi ngân sách**	**55.328**	**82.638**	**56.907**	**1.579**	**103%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	55.328	82.638	56.907	1.579	103%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu mẫu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2020				Dự toán năm 2021				So sánh (%)			
			Bao gồm				Bao gồm				Bao gồm		
		Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	1	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**111.792**	**111.792**			**170.460**	**170.460**	**-**	**-**	**152%**	**152%**		
1	Thị xã	76.023	76.023			133.505	133.505			176%	176%		
2	Phường An Phú	11.609	11.609			12.935	12.935			111%	111%		
3	Phường Tây Sơn	5.455	5.455			5.700	5.700			104%	104%		
4	Phường An Bình	3.690	3.690			3.550	3.550			96%	96%		
5	Phường An Tân	2.665	2.665			2.765	2.765			104%	104%		
6	Phường Ngô Mây	1.601	1.601			1.695	1.695			106%	106%		
7	Phường An Phước	661	661			485	485			73%	73%		
8	Xã Thành An	2.845	2.845			2.844	2.844			100%	100%		
9	Xã Song An	2.742	2.742			2.723	2.723			99%	99%		
10	Xã Tú An	1.689	1.689			1.556	1.556			92%	92%		
11	Xã Cửu An	1.334	1.334			1.341	1.341			101%	101%		
12	Xã Xuân An	1.478	1.478			1.361	1.361			92%	92%		

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm				II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thu từ khu vực khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**170.460**	**170.460**	**500**	**-**	**28.200**	**141.760**								
1	Thị xã	133.505	133.505	500		15.000	118.005								
2	Phường An Phú	12.935	12.935			6.850	6.085								
3	Phường Tây Sơn	5.700	5.700			2.550	3.150								
4	Phường An Bình	3.550	3.550			1.340	2.210								
5	Phường An Tân	2.765	2.765			1.000	1.765								
6	Phường Ngô Mây	1.695	1.695			570	1.125								
7	Phường An Phước	485	485			80	405								
8	Xã Thành An	2.844	2.844			240	2.604								
9	Xã Song An	2.723	2.723			240	2.483								
10	Xã Tú An	1.556	1.556			110	1.446								
11	Xã Cửu An	1.341	1.341			110	1.231								
12	Xã Xuân An	1.361	1.361			110	1.251								

Biểu 32a

PHÂN BỔ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021 THEO ĐỊA BÀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Số thu không phân bổ trên địa bàn xã phường	Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường	PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG										
					Phường An Phú	Phường Tây Sơn	Phường An Bình	Phường An Tân	Phường Ngô Mây	Phường An Phước	Xã Thành An	Xã Song An	Xã Tú An	Xã Cửu An	Xã Xuân An
A	B	1=2+3	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG THU NSNN	**170.460**	**133.505**	**36.955**	**12.935**	**5.700**	**3.550**	**2.765**	**1.695**	**485**	**2.844**	**2.723**	**1.556**	**1.341**	**1.361**
I	**Các khoản thu thuế, phí, lệ phí**	**56.450**	**28.115**	**28.335**	**12.785**	**5.570**	**3.360**	**2.690**	**1.605**	**310**	**670**	**595**	**300**	**215**	**235**
1	**Thu từ DNNN do TW quản lý**	**500**	**500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế giá trị gia tăng	500	500												
2	**Thu CTN ngoài quốc doanh**	**28.200**	**15.000**	**13.200**	**6.850**	**2.550**	**1.340**	**1.000**	**570**	**80**	**240**	**240**	**110**	**110**	**110**
a.	Thu từ hộ kinh doanh cá thể	13.200	-	13.200	6.850	2.550	1.340	1.000	570	80	240	240	110	110	110
a1	*Thuế GTGT*	*12.550*	-	*12.550*	*6.250*	*2.500*	*1.340*	*1.000*	*570*	*80*	*240*	*240*	*110*	*110*	*110*
a2	*Thuế tài nguyên*		-	-											
a3	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*650*	-	*650*	*600*	*50*									
a3	*Thu khác ngoài quốc doanh*		-	-											
b.	Thu từ doanh nghiệp, HTX	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b1	*Thuế GTGT*	*12.450*	*12.450*	-											
b2	*Thuế TNDN*	*2.000*	*2.000*	-											
b3	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*150*	*150*	-											
b4	*Thuế tài nguyên*	*400*	*400*	-											
b5	*Thu khác ngoài quốc doanh*		-	-											
3	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		-	-											
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**700**	-	**700**	**270**	**120**	**130**	**80**	**50**	**5**	**15**	**15**	**5**	**5**	**5**
5	**Lệ phí trước bạ**	**10.000**	**8.365**	**1.635**	**445**	**300**	**290**	**240**	**160**	**40**	**60**	**50**	**25**	**10**	**15**
	Lệ phí trước bạ nhà đất	*1.635*	-	*1.635*	*445*	*300*	*290*	*240*	*160*	*40*	*60*	*50*	*25*	*10*	*15*
	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)	*8.365*	*8.365*	-											
6	**Phí, lệ phí**	**5.550**	**4.250**	**1.300**	**505**	**240**	**150**	**100**	**65**	**35**	**65**	**50**	**40**	**25**	**25**
	Lệ phí môn bài	1.000	351	649	320	110	60	55	40	8	15	15	8	8	10
	Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài)	4.550	3.899	651	185	130	90	45	25	27	50	35	32	17	15
	+ Phí, lệ phí trung ương	*3.100*	*3.100*												
	+ Phí, lệ phí tỉnh	*450*	*450*												
	+ Phí, lệ phí huyện, xã	*1.000*	*349*	*651*	*185*	*130*	*90*	*45*	*25*	*27*	*50*	*35*	*32*	*17*	*15*
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**11.500**	-	**11.500**	**4.715**	**2.360**	**1.450**	**1.270**	**760**	**150**	**290**	**240**	**120**	**65**	**80**
	- Thuế TNCN từ kinh doanh hộ cá thể	*6.400*	-	*6.400*	*3.265*	*1.270*	*700*	*500*	*270*	*35*	*140*	*100*	*40*	*40*	*40*
	- Thuế TNCN do Chi cục thuế thu trên địa bàn	*5.100*	-	*5.100*	*1.450*	*1.090*	*750*	*770*	*490*	*115*	*150*	*140*	*80*	*25*	*40*
II	**Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện**	**300**	**150**	**150**	**50**	**40**	**20**	**10**	**10**	**5**	**5**	**4**	**2**	**2**	**2**
III	**Tiền thuê đất**	**2.500**	**1.800**	**700**			**100**	**10**	**50**	**100**	**100**	**50**	**140**	**50**	**100**
IV	**Thu cấp QSD đất**	**105.600**	**98.600**	**7.000**							**2.000**	**2.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**
V	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**		-	-											
VI	**Thu khác và phạt các loại**	**5.610**	**4.840**	**770**	**100**	**90**	**70**	**55**	**30**	**70**	**69**	**74**	**114**	**74**	**24**
	Thu phạt an toàn giao thông	2.800	2.670	130	20	20	10	15	10	10	9	9	9	9	9
	Thu khác và phạt các loại (không kể phạt ATGT)	2.810	2.170	640	80	70	60	40	20	60	60	65	105	65	15
	TỔNG CỘNG	**170.460**	**133.505**	**36.955**	**12.935**	**5.700**	**3.550**	**2.765**	**1.695**	**485**	**2.844**	**2.723**	**1.556**	**1.341**	**1.361**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ			**56.907**	**5.314**	**5.907**	**5.390**	**4.147**	**3.954**	**3.782**	**6.241**	**6.907**	**5.460**	**4.993**	**4.812**
1	**Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp**			**12.768**	**2.671**	**1.232**	**824**	**642**	**389**	**162**	**1.963**	**1.933**	**1.052**	**971**	**929**
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp huyện**			**44.139**	**2.643**	**4.675**	**4.566**	**3.505**	**3.565**	**3.620**	**4.278**	**4.974**	**4.408**	**4.022**	**3.883**
	Bổ sung cân đối			36.565	2.111	3.446	3.686	2.968	3.088	3.155	3.661	3.901	3.864	3.322	3.363
	Bổ sung mục tiêu			2.665	80	850	460	190	45	40	105	605	55	190	45
	Bổ sung cải cách tiền lương			4.909	452	379	420	347	432	425	512	468	489	510	475

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**394.323**	**337.416**	**56.907**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**373.812**	**319.570**	**54.242**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**128.674**	**123.074**	**5.600**
II	**Chi thường xuyên**	**237.620**	**190.063**	**47.557**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)*	123.136	123.026	110
a	*Tổng dự toán chi SNGD*	*126.738*	*126.628*	*110*
b	*Trừ tạo nguồn CCTL*	*2.542*	*2.542*	
c	*Trích lập quỹ khen thưởng*	*1.060*	*1.060*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	410	410	
3	*Chi sự nghiệp môi trường (a)-(b)*	4.153	3.853	300
a	*Tổng dự toán chi SNMT*	*4.697*	*4.397*	*300*
b	*Trừ tạo nguồn CCTL*	*544*	*544*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**7.518**	**6.433**	**1.085**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-	-	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**20.511**	**17.846**	**2.665**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**20.511**	**17.846**	**2.665**
II.1	**Trợ cấp từ nguồn mục tiêu trung ương, tỉnh**	**18.421**	**17.846**	**575**
1	SN giáo dục	475	475	-
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	220	220	
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86	86	
	Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP	169	169	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	-		
2	Công tác Đảng	300	300	
3	Khu dân cư khó khăn	520		520
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	366	366	
5	Chính sách BTXH	11.156	11.156	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
6	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.088	1.088	
7	Kinh phí môi trường, chỉnh trang đô thị	4.000	4.000	
8	Kinh phí tiêm Văcxin lở mồm long móng	96	96	
9	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	140	140	
10	Kinh phí đảm bảo trật tự An toàn giao thông	220	220	
11	Hỗ trợ chi người có uy tín trong làng đồng bào DTTS	5	5	
12	Hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân	55		55
II.2	**Trợ cấp từ nguồn mục tiêu thị xã**	**2.090**	**-**	**2.090**
1	Kinh phí môi trường, chỉnh trang đô thị	1.440		1.440
2	Kinh phí diễn tập	150		150
3	Kinh phí viết lịch sử Đảng	500		500
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**381.555**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**44.139**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**337.416**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**123.074**
II	**Chi thường xuyên**	**207.909**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (a)-(b)-(c)	123.501
a	*Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo*	*127.103*
b	*Nguồn thực hiện CCTL*	*2.542*
c	*Trích lập quỹ khen thưởng*	*1.060*
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	2.678
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	450
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	3.806
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	400
-	Chi thể dục thể thao	800
-	Chi bảo vệ môi trường (a)-(b)	3.853
a	*Tổng chi sự nghiệp môi trường*	*4.397*
b	*Nguồn thực hiện CCTL*	*544*
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.512
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.181
-	Chi bảo đảm xã hội	14.168
-	Chi thường xuyên khác	150
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.433**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**381.555**	**123.074**	**252.048**	-	-	**6.433**	-	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**185.807**	-	**185.807**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.453		6.453								
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch	982		982								
3	Phòng Quản lý đô thị	1.970		1.970								
4	Phòng Nội vụ	1.008		1.008								
5	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	12.605		12.605								
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.169		1.169								
7	Thanh tra thị xã	722		722								
8	Phòng Tư pháp	580		580								
9	Phòng Kinh tế	1.339		1.339								
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	836		836								
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.378		1.378								
12	Phòng y tế	528		528								
13	Văn phòng Thị ủy	8.554		8.554								
14	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.153		1.153								
15	Ban chấp hành thị đoàn	651		651								
16	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ	927		927								
17	Ban chấp hành Hội Nông dân	957		957								
18	Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh	377		377								
19	MN Họa Mi	2.590		2.590								
20	MG Sao Mai	2.606		2.606								
21	MG Măng Non	2.180		2.180								
22	MG Sơn ca	2.008		2.008								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	MG Tuổi Thơ	1.907		1.907								
24	MG Hoa Sen	2.406		2.406								
25	MG Bình Minh	2.215		2.215								
26	MG Ban Mai	1.430		1.430								
27	MG Hoa Mai	1.383		1.383								
28	TH Ngô Mây	10.642		10.642								
29	TH Trần Quốc Toản	6.246		6.246								
30	TH Võ Thị Sáu	9.501		9.501								
31	TH Lê Văn Tám	5.953		5.953								
32	TH Kim Đồng	2.530		2.530								
33	TH Trần Phú	4.884		4.884								
34	TH Lý Tự Trọng	5.794		5.794								
35	THCS Nguyễn Viết Xuân	6.702		6.702								
36	THCS Lê Hồng Phong	6.777		6.777								
37	THCS Đề Thám	8.938		8.938								
38	THCS Nguyễn Du	6.498		6.498								
39	THCS Mai Xuân Thưởng	3.463		3.463								
40	THCS Trưng Vương	6.327		6.327								
41	TH&THCS Đỗ Trạc	6.069		6.069								
42	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	7.264		7.264								
43	Trung Tâm Bồi dưỡng chính trị	1.526		1.526								
44	Trung tâm VHTT-TT	4.866		4.866								
45	Trung trâm dịch vụ nông nghiệp	2.080		2.080								
46	BQL Nhà máy rác	8.752		8.752								
47	BQL DAĐT&XD	6.548		6.548								
48	Hội Chữ thập đỏ	405		405								
49	Công an	450		450								
50	BCH Quân sự thị xã	2.528		2.528								
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	15		15								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
52	Chi cục Thi hành án thị xã	25		25								
53	Hội Người cao tuổi	65		65								
54	Hội cựu tù chính trị	15		15								
55	Hội khuyến học	15		15								
56	Hội cựu thanh niên xung phong	15		15								
II	**Một số nội dung chi khác**	**145.176**	**123.074**	**22.102**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760		1.760								
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000								
3	Dự kiến kinh phí bầu cử HĐND thị xã	2.574		2.574								
4	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300		300								
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	366		366								
6	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	2.000		2.000								
7	Dự kiến thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 108	1.237		1.237								
8	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	250		250								
9	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	220		220								
10	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86		86								
11	Miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	169		169								
12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học (Không được mua hệ thống lọc nước uống cho các trường học)	3.200		3.200								
13	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử	140		140								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Sự nghiệp giao thông: đối ứng hỗ trợ GTNT, BTXM	3.000		3.000								
15	Kinh phí kiến thiết thị chính,chỉnh trang đô thị, cây xanh, hoa viên, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng... (Chi phân bổ khi đề án được phê duyệt)	3.400		3.400								
16	Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) - Thực hiện theo quy định hiện hành.	400		400								
17	Chi đầu tư phát triển	123.074	123.074									
III	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**											
IV	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**											
V	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.433**					**6.433**					
VI	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	-					-					
VII	**CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**	**44.139**		**44.139**								
VIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**207.909**	**123.501**	**410**	**2.678**	**450**	**-**	**3.806**	**400**	**800**	**3.853**	**21.512**	**3.000**	**1.720**	**36.181**	**14.168**	**150**
I	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**52.189**	**500**	**50**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30**	**1.515**	**-**	**-**	**35.776**	**14.168**	**-**
I.1	**Quản lý nhà nước**	**29.570**	**500**	**50**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30**	**1.515**	**-**	**-**	**15.523**	**11.802**	**-**
1	Văn phòng HĐND và UBND	6.453													6.453		
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch	982													982		
3	Phòng Quản lý thị	1.970										850			1.120		
4	Phòng Nội vụ	1.008													1.008		
5	Phòng Lao động-Thương binh và Xã	12.605													803	11.802	
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.169									30	350			789		
7	Thanh tra thị xã	722													722		
8	Phòng Tư pháp	580													580		
9	Phòng Kinh tế	1.339		50								315			974		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	836													836		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.378	500												878		
12	Phòng y tế	528			150										378		
I.2	**Cơ quan Đảng**	**8.554**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.554**	**-**	**-**
1	Văn phòng Thị ủy	8.554													8.554		
I.3	**Mặt trận và các đoàn thể**	**4.065**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.065**	**-**	**-**
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	1.153													1.153		
2	Ban chấp hành thị đoàn	651													651		
3	Ban chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ	927													927		
4	Ban chấp hành Hội Nông dân	957													957		
5	Ban chấp hành Hội Cựu chiến binh	377													377		
1.4	**Một số nội dung chi khác**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.634**	**2.366**	**-**
	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760													1.760		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin.	3.000													3.000		
	Dự kiến kinh phí bầu cử HĐND thị xã	2.574													2.574		
	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300													300		
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	366														366	
	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	2.000														2.000	
II	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**123.001**	**123.001**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN Họa Mi	2.590	2.590														
2	MG Sao Mai	2.606	2.606														
3	MG Măng Non	2.180	2.180														
4	MG Sơn ca	2.008	2.008														
5	MG Tuổi Thơ	1.907	1.907														
6	MG Hoa Sen	2.406	2.406														
7	MG Bình Minh	2.215	2.215														
8	MG Ban Mai	1.430	1.430														
9	MG Hoa Mai	1.383	1.383														
10	TH Ngô Mây	10.642	10.642														
11	TH Trần Quốc Toản	6.246	6.246														
12	TH Võ Thị Sáu	9.501	9.501														
13	TH Lê Văn Tám	5.953	5.953														
14	TH Kim Đồng	2.530	2.530														
15	TH Trần Phú	4.884	4.884														
16	TH Lý Tự Trọng	5.794	5.794														
17	THCS Nguyễn Viết Xuân	6.702	6.702														
18	THCS Lê Hồng Phong	6.777	6.777														
19	THCS Đề Thám	8.938	8.938														
20	THCS Nguyễn Du	6.498	6.498														
21	THCS Mai Xuân Thưởng	3.463	3.463														
22	THCS Trưng Vương	6.327	6.327														
23	TH&THCS Đỗ Trạc	6.069	6.069														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	TH & THCS Võ Nguyên Giáp	7.264	7.264														
25	TT Bồi dưỡng chính trị	1.526	1.526														
26	Một số nội dung chi khác	5.162	5.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự kiến thực hiện tinh giản biên chế theo NĐ 108	1.237	1.237														
	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	250	250														
	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	220	220														
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật TT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	86	86														
	Miễn giảm học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	169	169														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học (không được mua hệ thống lọc nước uống cho các trường học)	3.200	3.200														
III	**Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, phát thanh-truyền hình**	**5.006**	-	-	-	-	-	**3.806**	**400**	**800**	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm VHTT-TT	4.866						3.666	400	800							
	Kinh phí trùng tu, bảo vệ công trình di tích lịch sử.	140						140									
IV	**Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường, Khoa học công nghệ**	**24.180**	-	**360**	-	-	-	-	-	-	**3.823**	**19.997**	**3.000**	**1.720**	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.080		360								1.720		1.720			
2	BQL Nhà máy rác	8.752									3.823	4.929					
3	BQL DAĐT&XD	6.548										6.548					
4	Các nội dung khác	6.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.800	3.000	-	-	-	-
	Sự nghiệp giao thông: GTNT, BTXM	3.000										3.000	3.000				
	Kinh phí kiến thiết thị chính,chỉnh trang đô thị, cây xanh, hoa viên, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng... (Chi phân bổ khi đề án được phê duyệt)	3.400										3.400					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) - Thực hiện theo quy định hiện hành.	400										400					
V	**Các đơn vị khác**	**3.533**	-	-	**2.528**	**450**	-	-	-	-	-	-	-	-	**405**	-	**150**
1	Hội Chữ thập đỏ	405													405		
2	Công an	450				450											
3	BCH Quân sự thị xã	2.528			2.528												
4	Chi cục Thi hành án	25															25
5	Hội Nạn nhân chất độc da cam	15															15
6	Hội Người cao tuổi	65															65
7	Hội cựu tù chính trị	15															15
8	Hội khuyến học	15															15
9	Hội cựu thanh niên xung phong	15															15

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**36.955**	**12.768**	**1.682**	**35.273**	**11.086**	**36.565**	**4.909**	**-**	**54.242**
1	Phường An Phú	12.935	2.671	285	12.650	2.386	2.111	452		5.234
2	Phường Tây Sơn	5.700	1.232	220	5.480	1.012	3.446	379		5.057
3	Phường An Bình	3.550	824	160	3.390	664	3.686	420		4.930
4	Phường An Tân	2.765	642	100	2.665	542	2.968	347		3.957
5	Phường Ngô Mây	1.695	389	55	1.640	334	3.088	432		3.909
6	Phường An Phước	485	162	97	388	65	3.155	425		3.742
7	Xã Thành An	2.844	1.963	209	2.635	1.754	3.661	512		6.136
8	Xã Song An	2.723	1.933	189	2.534	1.744	3.901	468		6.302
9	Xã Tú An	1.556	1.052	184	1.372	868	3.864	489		5.405
10	Xã Cửu An	1.341	971	114	1.227	857	3.322	510		4.803
11	Xã Xuân An	1.361	929	69	1.292	860	3.363	475		4.767

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp môi trường								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**56.907**	**54.242**	**5.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.600**	**47.557**	**110**	**300**	**-**	**1.085**	**-**	**2.665**	**-**	**2.665**	**-**	**-**
1	Phường An Phú	5.314	5.234	-					-	5.129	10	40		105	-	80		80		
2	Phường Tây Sơn	5.907	5.057	-					-	4.956	10	40		101	-	850		850		
3	Phường An Bình	5.390	4.930	-					-	4.831	10	30		99	-	460		460		
4	Phường An Tân	4.147	3.957	-					-	3.878	10	30		79	-	190		190		
5	Phường Ngô Mây	3.954	3.909	-					-	3.831	10	30		78	-	45		45		
6	Phường An Phước	3.782	3.742	-					-	3.667	10	30		75	-	40		40		
7	Xã Thành An	6.241	6.136	1.600					1.600	4.413	10	20		123	-	105		105		
8	Xã Song An	6.907	6.302	1.600					1.600	4.576	10	20		126	-	605		605		
9	Xã Tú An	5.460	5.405	800					800	4.497	10	20		108	-	55		55		
10	Xã Cửu An	4.993	4.803	800					800	3.907	10	20		96	-	190		190		
11	Xã Xuân An	4.812	4.767	800					800	3.872	10	20		95	-	45		45		

Biểu 41a

DỰ TOÁN CHI TỪNG XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	TỔNG CỘNG	P. AN PHÚ	P. TÂY SƠN	P. AN BÌNH	P. AN TÂN	P. NGÔ MÂY	P. AN PHƯỚC	XÃ THÀNH AN	XÃ SONG AN	XÃ TÚ AN	XÃ CỬU AN	XÃ XUÂN AN
	TỔNG CHI	**56.907**	**5.314**	**5.907**	**5.390**	**4.147**	**3.954**	**3.782**	**6.241**	**6.907**	**5.460**	**4.993**	**4.812**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**54.242**	**5.234**	**5.057**	**4.930**	**3.957**	**3.909**	**3.742**	**6.136**	**6.302**	**5.405**	**4.803**	**4.767**
I	Chi đầu tư phát triển	5.600	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	800	800	800
	Chi từ tiền sử dụng đất	5.600	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	800	800	800
II	Chi thường xuyên	47.557	5.129	4.956	4.831	3.878	3.831	3.667	4.413	4.576	4.497	3.907	3.872
	Trong đó:	-											
	- Chi sự nghiệp giáo dục	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Chi sự nghiệp môi trường	300	40	40	30	30	30	30	20	20	20	20	20
III	Dự phòng ngân sách	1.085	105	101	99	79	78	75	123	126	108	96	95
B	**Bổ sung có mục tiêu**	**2.665**	**80**	**850**	**460**	**190**	**45**	**40**	**105**	**605**	**55**	**190**	**45**
	Chi toàn dân xây dựng đời sống gia đình văn hóa	520	75	55	55	35	40	35	50	50	50	35	40
	Kinh phí viết lịch sử Đảng	500								500			
	Sự nghiệp kinh tế, môi trường: Kinh phí thực hiện GTNT, Hoa viên, cây xanh (theo CV 1401/UBND-TCKH 23/11/2020 của UBND thị xã An Khê)	1.440		740	400	150						150	
	Diễn tập	150		50					50	50			
	Hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân	55	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**2.665**	**-**	**2.665**	**-**
1	Phường An Phú	80		80	
2	Phường Tây Sơn	850		850	
3	Phường An Bình	460		460	
4	Phường An Tân	190		190	
5	Phường Ngô Mây	45		45	
6	Phường An Phước	40		40	
7	Xã Thành An	105		105	
8	Xã Song An	605		605	
9	Xã Tú An	55		55	
10	Xã Cửu An	190		190	
11	Xã Xuân An	45		45	

Biểu mẫu số 44

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chi toàn dân xây dựng đời sống văn hóa			Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân			Kinh phí diễn tập			Kinh phí viết lịch sử đảng			Sự nghiệp kinh tế, môi trường: Kinh phí thực hiện GTNT, Hoa viên, cây xanh (theo CV 1401/UBND-TCKH 23/11/2020 của UBND thị xã An Khê)		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	16=17+18	17	18
	TỔNG SỐ	**2.665**	**2.665**	**-**	**520**	**520**	**-**	**55**	**55**	**-**	**150**	**150**	**-**	**500**	**500**	**-**	**1.440**	**1.440**	**-**
1	Phường An Phú	80	80		75	75		5	5		-			-			-		
2	Phường Tây Sơn	850	850		55	55		5	5		50	50		-			740	740	
3	Phường An Bình	460	460		55	55		5	5		-			-			400	400	
4	Phường An Tân	190	190		35	35		5	5		-			-			150	150	
5	Phường Ngô Mây	45	45		40	40		5	5		-			-			-		
6	Phường An Phước	40	40		35	35		5	5		-			-			-		
7	Xã Thành An	105	105		50	50		5	5		50	50		-			-		
8	Xã Song An	605	605		50	50		5	5		50	50		500	500		-		
9	Xã Tú An	55	55		50	50		5	5		-			-			-		
10	Xã Cửu An	190	190		35	35		5	5		-			-			150	150	
11	Xã Xuân An	45	45		40	40		5	5		-			-			-		

Biểu mẫu số 47

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	**2.162**	**2.103**	**97%**
I	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.162**	**2.103**	**97%**
1	**Khối Mầm non, Mẫu giáo**	**682**	**650**	**95%**
1.1	Mầm Non Hoạ Mi	107	107	100%
1.2	Mẫu giáo Sao Mai	90	86	96%
1.3	Mẫu giáo Bình Minh	85	89	105%
1.4	Mẫu giáo Hoa Sen	44	44	100%
1.5	Mẫu giáo Sơn Ca	86	63	73%
1.6	Mẫu giáo Tuổi Thơ	87	89	102%
1.7	Mẫu giáo Măng Non	98	95	97%
1.8	Mẫu giáo Hoa Mai	20	17	85%
1.9	Mẫu giáo Ban Mai	65	60	92%
2	**Khối trung học cơ sở**	**1.480**	**1.453**	**98%**
2.1	Trường THCS Đề Thám	368	356	97%
2.2	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	210	216	103%
2.3	Trường THCS Lê Hồng Phong	242	274	113%
2.4	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	48	57	119%
2.5	Trường THCS Nguyễn Du	190	139	73%
2.6	Trường THCS Trưng Vương	223	218	98%
2.7	Trường TH&THCS Đỗ Trạc	85	83	98%
2.8	Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp	114	110	96%